

Số: 28 /NQ-HĐND

Quảng Điền, ngày 18 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc dự toán ngân sách nhà nước huyện năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
KHÓA XI, KỲ HỌP LẦN THỨ 07**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2901/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về giao dự toán ngân sách nhà nước tỉnh năm
2024;

Căn cứ Quyết định số 4537/QĐ-STC ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Sở
Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế về giao chỉ tiêu hướng dẫn thu chi ngân sách
huyện năm 2024;

Sau khi xem xét Báo cáo số 496/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2023
của UBND huyện về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước huyện năm
2023 và dự toán ngân sách, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước huyện năm
2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo
luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện năm 2024,
với các chỉ tiêu sau:

1. Thu ngân sách nhà nước:

a. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Trong đó thu nội địa:

b. Thu từ bổ sung ngân sách cấp trên:

2. Thu ngân sách địa phương được hưởng:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

757,157 tỷ đồng

256,175 tỷ đồng

253,675 tỷ đồng

459,623 tỷ đồng

693,730 tỷ đồng

234,107 tỷ đồng

459,623 tỷ đồng

(Chi tiết theo phụ lục số 1 kèm theo)

3. Tổng số chi ngân sách địa phương:	693,73 tỷ đồng
- Chi ngân sách huyện:	554,863 tỷ đồng
- Chi ngân sách các xã, thị trấn:	138,868 tỷ đồng

(Chi tiết theo phụ lục số 2 kèm theo)

Điều 2. Phân bổ ngân sách nhà nước huyện năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị theo các phụ lục số 3,4; giao dự toán thu, chi ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2024 theo phụ lục số 5; giao dự toán chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp môi trường - đề án xử lý rác thải, tiền sử dụng đất; vốn XDDB tập trung bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại NQ 05 của HĐND tỉnh, kiến thiết thị chính có mục tiêu và các vốn có mục tiêu khác (tỉnh) năm 2024 theo phụ lục 6.

Điều 3. Ủy ban nhân dân huyện:

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị thuộc huyện; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện cho ngân sách các xã, thị trấn; phân bổ vốn đầu tư, vốn sự nghiệp từ các nguồn, thu tiền sử dụng đất.

2. Quyết định phân bổ chi tiết theo nội dung và theo từng đơn vị đối với các kinh phí như hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách, hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước, miễn giảm thủy lợi phí, kinh phí nâng cấp, sửa chữa trụ sở và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác cải cách hành chính cho một số cơ quan, đơn vị, huyện, xã,... và một số nhiệm vụ chi chưa phân bổ đầu năm của huyện, tỉnh bổ sung theo mục tiêu, nhiệm vụ (gồm nguồn giao đầu năm và bổ sung trong năm) để đảm bảo phân bổ kịp thời cho các đối tượng, nhiệm vụ phát sinh.

3. Xây dựng các giải pháp và cơ chế tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện để triển khai Nghị quyết này; trong đó, tích cực, chủ động triển khai tốt nhiệm vụ thu ngân sách được giao để phấn đấu hoàn thành vượt chỉ tiêu giao; phân bổ chi tiết các nhiệm vụ chi phát triển kinh tế - xã hội của huyện, xã; giao tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương cho từng cơ quan, đơn vị và địa phương theo quy định.

4. Trong quá trình điều hành ngân sách, nếu tiến độ thu tiền sử dụng đất năm 2024 khó đạt dự toán Hội đồng nhân huyện giao đầu năm, UBND huyện căn cứ tiến độ thu và dự kiến khả năng thu để chủ động sắp xếp bố trí lại giảm vốn đầu tư công đối với một số công trình, dự án chưa thật sự cấp bách để đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách địa phương trình HĐND huyện quyết nghị trong cuộc họp gần nhất.

Điều 4. Giám sát việc thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện Nghị quyết. Quan tâm công tác chống thất thu, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, tiêu cực, thất thoát

ngân sách; quản lý chặt chẽ công tác chi ngân sách, hạn chế việc chuyển nguồn.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện tăng cường giám sát việc thực hiện Nghị quyết về dự toán ngân sách năm 2024 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quảng Điền khóa XI, kỳ họp lần thứ 07 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường vụ Huyện ủy;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT.



CHỦ TỊCH

Trương Duy Hải



PHỤ LỤC:

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Quảng Điện)

Phụ lục số 1

Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2023	Dự toán trình HĐND		So sánh DT 2024 với ước thực hiện 2023 (%)	So sánh DT 2024 với DT huyện giao 2023 (%)	
		Tổng thu ngân sách nhà nước	Trong đó			
			Ngân sách huyện			Ngân sách xã
Tổng thu ngân sách nhà nước (A+B+C+D)	641.888	757.157	554.863	138.868	120%	117%
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (I+II)	206.650	256.175	107.219	85.530	110%	119%
I. Thu nội địa	206.650	253.675	104.719	85.530	115%	118%
1. Thu từ khu vực ngoài Quốc doanh	25.000	23.500	19.600	3.900	98%	94%
2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	0	50	44%	100%
3. Thuế thu nhập cá nhân	12.000	6.505	4.650	1.855	108%	54%
4. Thu cấp quyền sử dụng đất	150.000	200.420	65.419	74.875	308%	128%
5. Tiền thuê đất	100	200	200	0	118%	200%
6. Phí trước bạ	13.000	13.500	12.500	1.000	128%	104%
7. Thu phí và lệ phí	2.500	3.100	800	1.000	172%	89%
8. Thu khác ngân sách	3.000	5.000	1.550	1.450	55%	135%
9. Thu cố định tại xã	1.000	1.400	0	1.400	96%	140%
II. Thu kết dư ngân sách năm trước (Tạm tính)	0	2.500	2.500	0		
B. Tạo nguồn cải cách tiền lương từ việc huy động 10% tiết kiệm chi thường xuyên 2024; huy động tiền lương các năm trước chuyển nguồn sang, 40% nguồn thu sự nghiệp giáo dục công lập		27.214	26.030	1.184		
C. Thu Quỹ của huyện từ tiền dụng đất của các xã, thị trấn nộp lên		14.145	14.145	0		
D. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	435.238	459.623	407.469	52.154	96%	106%
- Bổ sung cân đối thường xuyên	298.866	298.866	258.766	40.100		
- Bổ sung có mục tiêu	136.372	160.757	148.703	12.054		

Phụ lục 2: Dự toán chi ngân sách huyện, xã năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Dự toán chi 2024			So sánh dự toán 2024 với dự toán 2023(%)
	Tổng số	Trong đó		
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
Tổng chi ngân sách huyện, xã	693.730	554.863	138.868	108%
Chi qua cân đối ngân sách huyện xã (I+II)	693.730	554.863	138.868	108%
I. Chi đầu tư phát triển	229.031	154.156	74.875	113%
1. Đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội	18.000	18.000		Phân bổ chi tiết sau khi có thông báo thẩm định của tỉnh và nêu có vốn sự nghiệp thì sẽ trừ tiết kiệm để CCTL theo quy định
2. Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan	2.500	2.500		
3. Sửa chữa trụ sở cơ quan, đơn vị trên địa bàn	7.500	7.500		
4. Tiền SDD và vốn XDCB (Tiền đất năm 2023; Vốn XDCB tập trung tính bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh và Thu Quỹ đất của huyện từ tiền sử dụng đất của các xã, thị trấn nộp lên)	172.931	98.056	74.875	
5. Kiến thị chính có mục tiêu của tỉnh	7.100	7.100		
6. Xây dựng hạ tầng giao thông	10.000	10.000		
7. Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước (Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi thiết yếu do huyện quản lý)	4.800	4.800		
8. Duy tu, sửa chữa giao thông và phát triển giao thông	5.000	5.000		
9. Hỗ trợ đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (năm ngoài Quản thể di tích Cổ đô Huế)	1.200	1.200		
II. Chi thường xuyên	464.699	400.707	63.992	
I. Chi SN kinh tế	27.645	26.875	770	88%
1.1/Sự nghiệp Nông nghiệp và PTNT		4.750		
1.2/Sự nghiệp Giao thông		50		
1.3/Sự nghiệp Kiến thiết thị chính huyện		6.130		
1.4/Sự nghiệp Ứng dụng, chuyển giao KH-CN		250		
1.5/Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước		3.000		
1.6/Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí		9.691		
1.7/Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng		1.100		
1.8/Hỗ trợ phát triển du kinh tế tập thể, HTX		400		
1.9/Hỗ trợ chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp		1.500		
1.10/Kinh phí hỗ trợ di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi		4		
2. Sự nghiệp Môi trường và thực hiện đề án xử lý rác thải, thoát nước	7.400	7.400		127%
3. Chi sự nghiệp văn xã	307.380	304.634	2.746	120%
3.1/Sự nghiệp giáo dục	253.227	253.227	0	
3.2/Sự nghiệp đào tạo	1.475	1.030	445	
3.3/Sự nghiệp y tế	630	300	330	
3.4/Sự nghiệp Văn hóa - TDTT - Truyền thanh	5.620	4.089	1.531	
3.5/Đảm bảo xã hội (Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo bền vững năm 2023 theo NQ20 của HĐND tỉnh)	46.098	45.658	440	
3.6/Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ trong năm (trong đó: Kỷ niệm 80 ngày thành lập QĐND)	330	330		
4. Ngày Hội "Sóng nước Tam Giang"	300	300		
5. Sơ tư, biên soạn "Dư địa chí" Quảng Điền	300	300		

CHỈ TIÊU	Dự toán chi 2024			So sánh dự toán 2024 với dự toán 2023(%)
	Tổng số	Trong đó		
		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
6.Sự nghiệp khác	4.204	4.204		
7.Chi quản lý hành chính	96.782	45.258	51.524	122%
7.1/Khối Đảng		10.061		
7.2/Khối Đoàn thể - MT		5.122		
7.3/Hoạt động HĐND		1.570		
7.4/Hoạt động UBND huyện		1.000		
7.5/Khối quản lý nhà nước		18.265		
7.6/Kinh phí thi đua khen thưởng		600		
7.8/Hỗ trợ các tổ chức XH, XH nghề nghiệp		758		
7.9/Hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở cấp huyện		52		
7.10/Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác và cải cách hành chính của cơ quan đơn vị cấp huyện, xã và nhà văn hóa xã, mua sắm các phần mềm quản lý và tra soát hóa đơn đầu vào, chứng từ dịch vụ công; quản lý thi đua khen thưởng, thi cử phục vụ công tác quản lý, điều hành và chuyển đổi số; nâng cấp, sửa chữa hệ thống đài truyền thanh huyện, xã		5.800		
7.11/Kinh phí Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, nhân dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia theo Chỉ thị 01 của TTCP		30		
7.12/Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông		2.000		
8.Chi An ninh Quốc phòng	9.063	2.280	6.783	110%
8.1/Quốc phòng		1.380		
8.2/An ninh		900		
9.Chi khác	925	620	305	102%
9.1/Đổi hàng hóa cứu trợ lũ lụt, vận chuyển và các công tác khác liên quan đến cứu trợ lũ lụt		100		
9.2/Chi khác		500		
9.3/Hỗ trợ Chi cục Thống kê (bao gồm Niên giám hàng năm)		20		
10.Chi hỗ trợ nguồn tín dụng cho Ngân hàng chính sách xã	700	700		
10.Quỹ hỗ trợ nông dân	100	100		
11.Dự phòng ngân sách	9.900	8.036	1.864	141%
Riêng, Hỗ trợ nguồn vốn tín dụng cho Ngân hàng CSXH (còn thiếu); Quỹ hỗ trợ nông dân (còn thiếu); các nhiệm vụ phát sinh đột xuất của huyện chưa có trong dự toán và chưa có nguồn được phân bổ từ nguồn dự phòng của các năm trước và tiết kiệm chi năm 2023				

Ghi chú:

1. Định mức chi thường xuyên năm 2024 đối với lĩnh vực QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể 29 triệu đồng/biên chế/năm; sự nghiệp công lập 90% định mức lĩnh vực chi QLNN, Đảng, MT-Đoàn thể. Định mức phân bổ chi hoạt động thường xuyên bao gồm: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; công tác phí, hội nghị, tổng kết; đoàn ra, đoàn vào; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể trong cơ quan. Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm như: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi xây dựng, rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, tuyên truyền, phổ biến văn bản quy phạm pháp luật; chi hoạt động kiểm tra, giám sát. Kinh phí bảo trì trụ sở, tài sản phục vụ công tác chuyên môn; kinh phí mua sắm có giá trị nhỏ

2. Tiền lương, SHP HDND tính theo Nghị định 24/NĐ-CP của Chính phủ, mức tối thiểu là 1.800.000 đồng (chưa tính nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên, 40% thu sự nghiệp giáo dục), đã bao gồm các khoản theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn và các khoản phụ cấp liên quan theo chế độ mới như PC cấp úy, PC công vụ theo ND34, PC CBCC cơ quan Đảng, Đoàn thể theo Thông báo số 13/TB-TW, PC phục vụ của cán bộ cơ quan Đảng; PC trách nhiệm báo cáo viên, kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HDND tỉnh, PC Tổ Đại biểu HDND, PC ưu đãi cán bộ; chi trả học bổng, hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật theo TTLT42; hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi; hỗ trợ chi phí học tập theo ND 81... và các định mức khác theo quy định của tỉnh.

Dự toán chi quản lý hành chính và một số đơn vị sự nghiệp huyện năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Dự toán 2023	Biên chế 2023 (khoán chi hành chính)	Dự toán chi 2024			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Dự toán theo định mức	Bổ sung các nhiệm vụ ngoài định mức	
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8
	Tổng số (I+...+VI)	39.090	213	44.722	34.307	10.415	
I	Khối Đảng của huyện	8.262	33	10.061	7.692	2.369	
1	Văn phòng Huyện uỷ	7.608	29	9.293	6.924	2.369	
	<i>Tr.đó: - Hoạt động công vụ (đã bao gồm HĐ qchế dân chủ, KN các Ban của Đảng, gặp mặt lão thành CM, sửa chữa xe ô tô, đảm bảo kinh phí hoạt động khác)</i>			1.520		1.520	
	<i>Kinh phí hoạt động theo Quy định số 2253-QĐ/TU ngày 04/12/2019 của Tỉnh uỷ về một số chế độ chi tiêu hoạt động của tỉnh uỷ</i>			300		300	
	<i>Hoạt động của Chủ tịch và các Trưởng ban HĐND huyện</i>			20		20	
	<i>Thực hiện Kết luận 01 của Bộ Chính trị gắn với hội nghị tổng kết</i>			30		30	
	<i>Hoạt động đội ngũ báo cáo cáo viên, cộng tác viên dư luận xã hội</i>			20		20	
	<i>Ban Chi đạo Nghị quyết TW6</i>			20		20	
	<i>Ban Chi đạo Nghị quyết 35 của Bộ Chính trị</i>			180		180	
	<i>Hoạt động BCĐ công tác Tôn giáo huyện</i>			50		50	
	<i>Các Hội thi trong năm</i>			20		20	
	<i>Hỗ trợ kinh phí hoạt động xác minh tài sản, thu nhập các đối tượng thuộc diện Ban TV huyện quản lý</i>			20		20	
	<i>Công tác thẩm tra lý lịch; bảo vệ chính trị nội bộ; Cập nhật, bổ sung hoàn thiện cơ sở dữ liệu đảng viên; Tổ rà soát, tham định hồ sơ phát triển Đảng</i>			50		50	
	<i>Hoạt động BCĐ NQ TW4</i>			20		20	
	<i>Hỗ trợ kinh phí hoạt động Quy chế dân chủ</i>			30		30	
2	Trung tâm chính trị	654	4	768	768	0	
II	Khối quản lý nhà nước	20.926	93	20.835	15.148	5.687	

Stt	Đơn vị	Dự toán 2023	Biên chế 2023 (khoán chi hành chính)	Dự toán chi 2024			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Dự toán theo định mức	Bổ sung các nhiệm vụ ngoài định mức	
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	7.379	27	7.308	3.737	3.571	
	<i>Trong đó: - Kinh phí của HĐND huyện (kể cả kinh phí hoạt động theo Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh)</i>			1.570	270	1.300	
	<i>Hoạt động công vụ của UBND huyện</i>			1.000		1.000	
	<i>Chi cho Trung tâm hành chính công huyện và hoạt động trang thông tin điện tử của huyện, QĐ 468 ngày 27/3/2021 của TTCP, tuyên truyền quảng cáo; công tác hoạt động tiếp dân (bao gồm các chế độ), kiểm soát thủ tục hành chính, Hợp đồng đường truyền trực tuyến; Chi hoạt động thường xuyên tại TT HCC huyện; Vận hành trung tâm giám sát, điều hành thông minh huyện; sửa chữa xe ô tô; QLNN về y tế; hoạt động thường xuyên VPHHĐND&UBND; hoạt động của Hội thẩm nhân dân; hoạt động khác</i>			4.738	3.467	1.271	
2	Thanh tra nhà nước	904	5	966	870	96	
	<i>Trong đó: Phụ cấp CB tiếp dân, phòng chống tham nhũng, Hỗ trợ Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại, tố cáo; hoạt động khác</i>			96		96	
3	Phòng Tư pháp	905	4	935	691	244	
	<i>Trong đó: Hoạt động GDPL, tuyên truyền phổ biến giáo dục PL, hương ước, quy ước theo Công văn số 6726/UBND-TP ngày 10/9/2018 của UBND Tỉnh; Mua sổ hộ tịch, chứng thực lưu kho tại huyện theo Đề án 2160,..., Kinh phí Chuẩn tiếp cận pháp luật, hỗ trợ kinh phí kiểm tra, rà soát văn bản QPPL, rà soát thủ tục hành chính..., hoạt động khác</i>			244		244	
4	Phòng Kinh tế Hạ tầng	1.526	10	1.545	1.207	338	
	<i>Trong đó: Công tác kiểm tra chất lượng hàng hóa sản phẩm dịp Tết Nguyên Đán và vệ sinh an toàn thực phẩm; gặp mặt ngày Doanh nhân, Hỗ trợ hoạt động ISO, công tác hoạt động kiểm tra PCCC trên địa bàn, Quản lý trật tự đô thị; Hoạt động khác</i>			338		338	
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.913	7	1.697	1.445	252	
	<i>Trong đó: Công tác lập, thẩm định hồ sơ miễn dịch vụ thủy lợi, hoạt động khác</i>			252		252	

Stt	Đơn vị	Dự toán 2023	Biên chế 2023 (khoán chi hành chính)	Dự toán chi 2024			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Dự toán theo định mức	Bổ sung các nhiệm vụ ngoài định mức	
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8
6	Phòng Tài nguyên Môi trường (Hoạt động QLNN về tranh chấp, khiếu nại, tố cáo đất đai, Hoạt động khác)	876	6	990	952	38	
7	Phòng Tài chính Kế hoạch	1.797	8	1.908	1.468	440	
	<i>Trong đó: Công tác hoạt động ngành, Xây dựng KTXH 2025, Xây dựng dự toán Ngân sách 2025, hoạt động khác; Bảo trì mạng Tabmis</i>			440		440	
8	Phòng Nội vụ	1.644	8	1.717	1.358	359	
	<i>Trong đó: CCHC, bao gồm Hội đồng chấm điểm chỉ số CCHC, đoàn kiểm tra CCHC,...; hoạt động QLNN về tôn giáo, QLNN về văn thư lưu trữ, Đề án chỉnh lý tài liệu lưu trữ tồn đọng, Hoạt động của Hội đồng thi đua khen thưởng, Hoạt động quản lý về công tác thanh niên,..., Hoạt động HD sơ-thi tuyển dụng và Hoạt động Hội đồng thi tuyển công chức, viên chức huyện-xã, Điều tra xã hội học phục vụ công tác chấm điểm CCHC cấp xã, hoạt động khác</i>			359		359	
9	Phòng Lao động Thương binh & XH	1.307	6	1.321	1.111	210	
	<i>Trong đó: Lĩnh vực Lao động-Việc làm-ATLĐ-Phòng chống cháy nổ, Lao động tiền lương, hoạt động XK lao động, Lĩnh bình đẳng giới, Lĩnh vực Phòng chống tệ nạn xã hội, Lĩnh vực đào tạo nghề, Lĩnh vực Bảo trợ XH, giảm nghèo, chính sách có công, Lĩnh vực trẻ em; Lĩnh vực chính sách có công; hoạt động khác</i>			210		210	
10	Phòng Văn hoá và Thông tin (Hỗ trợ hoạt động khác và chưa bao gồm kinh phí hoạt động sự nghiệp)	666	4	688	654	34	
11	Phòng Giáo dục và đào tạo (chưa bao gồm kinh phí hoạt động của ngành từ sự nghiệp giáo dục và Đào tạo huyện)	2.009	8	1.760	1.655	105	
III	Các đơn vị sự nghiệp	4.703	65	7.926	7.193	733	
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin và TDTT (Bao gồm thăm viếng khu tưởng niệm Đại tướng Nguyễn Chí Thanh, hoạt động của Trung tâm thi đấu và nhà Văn hóa; Khu lưu niệm Tố Hữu, nhà trưng bày Hóa Châu)	2.657	27	3.722	2.989	733	
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.050	18	2.203	2.203	0	
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	996	20	2.001	2.001	0	

Stt	Đơn vị	Dự toán 2023	Biên chế 2023 (khoán chi hành chính)	Dự toán chi 2024			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Dự toán theo định mức	Bổ sung các nhiệm vụ ngoài định mức	
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8
IV	Khối Đoàn thể - Mặt trận huyện	4.442	21	5.122	3.949	1.173	
1	UBMTTQVN huyện	1.568	6	1.717	1.297	420	
	<i>Hoạt động công vụ (gồm Thực hiện Quy chế 217 và 218 của BCT, giám sát theo Thông tư 337 của Bộ Tài chính)</i>			140		140	
	<i>Kinh phí Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" thực hiện theo CV số 2612/BTC-HCSN ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính)</i>			20		20	
	<i>Hướng dẫn; sơ, tổng kết Ban giám sát đầu tư cộng đồng</i>			10		10	
	<i>Thăm hỏi các chức sắc tôn giáo, lão thành CM, Bà mẹ VNAH (QĐ 69 của UBND tỉnh)</i>			30		30	
	<i>Tổ chức, chỉ đạo công tác Thanh tra nhân dân cấp huyện</i>			10		10	
	<i>Hoạt động quản lý Quỹ vì người nghèo (QĐ 152 ngày 12/4/2017 của UBMT tỉnh)</i>			25		25	
	<i>Hoạt động của Ban tư vấn (HD 94 ngày 30/11/2017 của UBMT TW)</i>			10		10	
	<i>Hoạt động Ban tiếp nhận hàng cứu trợ</i>			15		15	
	<i>Hoạt động BCD Cuộc vận động "Người VN ưu tiên dùng hàng VN"</i>			10		10	
	<i>Đại hội Đại biểu MTTQVN huyện lần thứ X, nhiệm kỳ 2024-2029</i>			150		150	
2	Hội Nông dân huyện	825	4	908	802	106	
	<i>Hoạt động đơn vị (gồm Thực hiện Quy chế 217 và 218 của BCT)</i>			26		26	
	<i>Hỗ trợ công tác tập huấn truyền thông thu gom rác bèo bọ thực vật, tập huấn KHKT các mô hình sản xuất nông nghiệp</i>			10		10	
	<i>Tham gia phiên chợ nông sản tỉnh lần thứ 3</i>			20		20	
	<i>Tham gia Hội thi huyện, tỉnh, tập huấn nghiệp vụ, Hội thảo các mô hình, sơ kết công tác Hội</i>			50		50	
3	Hội liên hiệp Phụ nữ	793	4	898	726	172	
	<i>Hoạt động đơn vị (gồm Thực hiện Quy chế 217 và 218 của BCT)</i>			32		32	
	<i>Thực hiện Đề án 938 và 939</i>			30		30	
	<i>Tập huấn phân loại rác thải tại nguồn gắn với xử lý rác thải hữu cơ bằng phương pháp vi sinh bản địa (IMO) cho 11 xã, thị trấn</i>			15		15	

Stt	Đơn vị	Dự toán 2023	Biên chế 2023 (khoán chi hành chính)	Dự toán chi 2024			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Dự toán theo định mức	Bổ sung các nhiệm vụ ngoài định mức	
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8
	Các Hội thi, Hội thảo,... trong năm của Phụ nữ cấp huyện, cấp tỉnh;			50		50	
	Thực hiện thí điểm mô hình "Ngõ xanh"			45		45	
4	Đoàn TNCS HCM	836	4	1.005	605	400	
	Hoạt động đơn vị (gồm Thực hiện Quy chế 217 và 218 của BCT và các hoạt động của công tác Đoàn, Hội LHTN)			52		52	
	Hoạt động của Hội LHTH			15		15	
	Tổ chức các Hội thi hàng năm, tổ chức các chương trình hoạt động của Đoàn, Đội			60		60	
	Tháng Thanh niên; các hoạt động của Đoàn TNCS HCM trong năm			100		100	
	Đại hội Hội LHTNVN nhiệm kỳ 2024-2029			90		90	
	Công tác phối hợp tuyển quân hàng năm			5		5	
5	Hội Cựu chiến binh huyện	420	3	594	519	75	
	Hoạt động đơn vị (gồm Thực hiện Quy chế 217 và 218 của BCT)			20		20	
	Công tác sơ, tổng kết các mô hình, phong trào của Hội, các Hội thi; gặp mặt các thế hệ Cựu chiến binh tham gia chống Mỹ tiêu biểu về thăm chiến trường xưa nhân kỷ niệm 35 năm thành lập Hội (1989-2024)			35		35	
	Đại hội phong trào thi đua Cựu chiến binh gương mẫu 2019-2024			20		20	
V	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội	737	1	758	325	433	
V.1	Hội có tính chất đặc thù	582	1	588	305	283	
	Hội chữ thập đỏ (bao gồm kinh phí tuyên truyền vận động Hiến máu tình nguyện; Hỗ trợ Đại hội Hội chữ thập đỏ huyện và các hoạt động khác)	232	1	253	155	98	
	Hội người tù yêu nước	105		55	35	20	
	Hội người mù	105		105	45	60	
	Hội khuyến học (Gồm kinh phí thực hiện mô hình thí điểm học tập theo QĐ số 188 của Tỉnh, hỗ trợ khuyến học hội học, sinh viên Quảng Điền tại Đà Nẵng, Đại hội lần thứ V, nhiệm kỳ 2024-2029)	85		120	35	85	
	Hội cựu TNXP huyện	55		55	35	20	
V.2	Hội không có tính chất đặc thù	155		170	20	150	

Stt	Đơn vị	Dự toán 2023	Biên chế 2023 (khoán chi hành chính)	Dự toán chi 2024			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó		
					Dự toán theo định mức	Bổ sung các nhiệm vụ ngoài định mức	
A	B	1	2	3=4+5	6	7	8
	Hội người khuyết tật	35		25		25	
	Hội người cao tuổi	35		35	20	15	
	Hội cựu giáo chức huyện	15		15		15	
	Hội Đông y huyện	15		15		15	
	Hội Luật gia huyện	15		15		15	
	Hội nạn nhân chất độc da cam	20		20		20	
	Hội Truyền thống Trường Sơn (Đại hội lần thứ II, nhiệm kỳ 2024-2029)	20		45		45	
VI	Chi hỗ trợ các cơ quan, tổ chức xã hội	20	0	20	0	20	
	Chi cục Thống kê huyện (Bao gồm Niên giám Thống kê hàng năm)	20		20		20	

Dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán chi năm 2024	Ghi chú
A	B	1	2
	Tổng số (I+II)	220.437	
I	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên	5.640	
II	Các đơn vị trường học thuộc huyện	214.797	
1	Trường Mầm non Bình Minh	5.275	
2	Trường Mầm non Sao Mai 1	5.590	
3	Trường Mầm non Sao Mai 2	3.585	
4	Trường Mầm non Hòa Mi 1	4.147	
5	Trường Mầm non Hòa Mi 2	2.945	
6	Trường Mầm non Sơn Ca	4.654	
7	Trường Mầm non Quảng Phước	5.807	
8	Trường Mầm non Đông Phú	3.500	
9	Trường Mầm non Xuân Dương	3.437	
10	Trường Mầm non Phú Thanh	4.199	
11	Trường Mầm non Kim Thành	3.522	
12	Trường Mầm non Quảng Thọ	4.902	
13	Trường Mầm non Quảng Lợi	5.078	
14	Trường Mầm non Quảng Thái	4.054	
15	Trường Mầm non Quảng Ngạn	3.786	
16	Trường Mầm non Quảng Công	3.203	
17	Trường Tiểu học số 1 Quảng Phú	6.497	
18	Trường Tiểu học số 2 Quảng Phú	3.831	
19	Trường Tiểu học số 1 Quảng Vinh	5.747	
20	Trường Tiểu học số 2 Quảng Vinh	3.991	
21	Trường Tiểu học số 1 Thị trấn Sịa	5.881	
22	Trường Tiểu học số 2 Thị trấn Sịa	5.134	
23	Trường Tiểu học số 1 Quảng Phước	4.867	
24	Trường Tiểu học số 2 Quảng Phước	3.314	
25	Trường Tiểu học số 1 Quảng An	4.080	
26	Trường Tiểu học số 2 Quảng An	3.710	
27	Trường Tiểu học số 1 Quảng Thành	4.685	
28	Trường Tiểu học số 2 Quảng Thành	3.370	
29	Trường Tiểu học Quảng Thọ	5.654	
30	Trường Tiểu học số 1 Quảng Lợi	3.909	
31	Trường Tiểu học số 2 Quảng Lợi	4.707	
32	Trường Tiểu học Quảng Thái	4.575	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán chi năm 2024	Ghi chú
A	B	1	2
33	Trường Tiểu học Quảng Ngạn	5.371	
34	Trường Tiểu học Quảng Công	4.256	
35	Trường Trung học cơ sở Đặng Hữu Phổ	6.964	
36	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Đà	5.403	
37	Trường Trung học cơ sở Đặng Dung	8.671	
38	Trường Trung học cơ sở Ngô Thế Lân	4.878	
39	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Hữu Dật	5.940	
40	Trường Trung học cơ sở Đặng Tất	6.869	
41	Trường Trung học cơ sở Trần Thúc Nhẫn	5.460	
42	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Đình Anh	5.303	
43	Trường Trung học cơ sở Lê Xuân	4.326	
44	Trường Trung học cơ sở Phạm Quang Ái	4.997	
45	Trường Trung học cơ sở Phan Thế Thế Phương	4.723	

Ghi chú:

1. Định mức chi năm 2024 được phân bổ theo lớp học:

+ Mầm non: Thị trấn 27tr/lớp/năm, xã 30tr/lớp/năm.

+ Tiểu học: Thị trấn 34tr/lớp/năm, xã 35tr/lớp/năm.

+ THCS: Thị trấn 30tr/lớp/năm, xã 32tr/lớp/năm.

Riêng các trường có số lớp dưới 12 trường/lớp thì được bổ sung thêm 20 tr/điểm trường thực tế.

Định mức trên đã gồm: Kinh phí mua sắm trang thiết bị có giá trị nhỏ phục vụ giảng dạy và học tập, duy tu, sửa chữa nhỏ, thường xuyên trường, lớp; kinh phí khen thưởng của UBND huyện cho tập thể và cá nhân ngành giáo dục thuộc huyện quản lý; kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên do huyện tổ chức.

Đối với Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện: Định mức 17 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Dự toán chi 2024 của các đơn vị chưa tính trừ 40% quỹ học phí, 10% tiết kiệm chi thường xuyên để lại cải cách tiền lương mới, dự toán của các trường học trên địa bàn đã bao gồm phụ cấp thâm niên ngành, Chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch 42/2013/TTLT, hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo ND 105/2020/NĐ-CP, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ, kinh phí mua sắm sách theo Chỉ thị 18 của TTCP và KH số 35 của UBND tỉnh về thay sách giáo khoa, thiết bị dạy và học, sửa chữa thường xuyên và các khoản khác của ngành, tự chủ về tài chính như kinh phí khen thưởng, đào tạo, các hoạt động khác theo định mức phân bổ của tỉnh. Dự toán sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ các khoản như: Tăng cường CSVC 26,2 tỷ đồng; các chính sách, công tác khác của ngành,...

Dự toán thu chi ngân sách xã, thị trấn năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Quảng Thành	Quảng An	Quảng Vinh	Thị trấn Sĩa	Quảng Phú	Quảng Thọ	Quảng Phước	Quảng Lợi	Quảng Ngạn	Quảng Công	Quảng Thái
A	Thu ngân sách trên địa bàn xã	138.868	12.964	15.159	10.736	22.210	10.678	8.752	9.847	13.545	9.878	13.158	11.941
1	Các khoản thu cân đối	138.868	12.964	15.159	10.736	22.210	10.678	8.752	9.847	13.545	9.878	13.158	11.941
2	Thu để lại quản lý qua NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Ngân sách xã hưởng từ nguồn thu cân đối	263.229	23.359	29.093	16.926	59.128	17.544	13.899	16.013	25.320	16.073	24.163	21.711
1	Ngân sách xã hưởng từ nguồn thu cân đối thu trên địa bàn	209.891	18.388	23.879	11.223	56.123	13.044	9.356	10.911	20.431	10.764	18.811	16.961
2	Bổ sung cân đối từ ngân sách huyện	52.154	4.866	5.108	5.593	2.872	4.394	4.440	4.998	4.784	5.204	5.245	4.650
2.1	Bổ sung cân đối thường xuyên	40.100	3.753	3.719	4.351	1.300	3.412	3.630	3.853	3.954	4.000	4.340	3.788
2.2	Bổ sung có mục tiêu	12.054	1.113	1.389	1.242	1.572	982	810	1.145	830	1.204	905	862
3	IV.Tạo nguồn cải cách tiền lương từ việc huy động 10% tiết kiệm chi thường xuyên 2024; huy động tiền lương các năm trước chuyển nguồn sang (nếu có)	1.184	105	106	110	133	106	103	104	105	105	107	100
4	Thu để lại quản lý qua NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Chi ngân sách xã	138.868	12.964	15.159	10.736	22.210	10.678	8.752	9.847	13.545	9.878	13.158	11.941
1	Chi cân đối ngân sách xã	138.868	12.964	15.159	10.736	22.210	10.678	8.752	9.847	13.545	9.878	13.158	11.941
	<i>Trong đó:</i>	0											
1.1	Chi đầu tư phát triển (nguồn tiền SDD)	74.875	7.000	9.360	4.200	15.879	4.648	3.500	4.180	7.920	4.200	7.408	6.580
1.2	Chi thường xuyên	62.128	5.790	5.630	6.345	6.146	5.855	5.099	5.502	5.461	5.513	5.582	5.205
1.3	Dự phòng ngân sách	1.861	174	169	190	184	176	153	165	164	165	167	156
2	Chi từ nguồn để lại quản lý qua NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Ghi chú: 1.Các định mức chi ngân sách xã tính theo định mức phân bổ dự toán của tỉnh quy định giai đoạn 2022-2025 (Phân bổ theo biên chế được cấp thẩm quyền giao: 16triệu đồng/biên chế/năm, cán bộ hoạt động không chuyên trách: 4 triệu đồng/người/năm, và các định mức khác theo quy định...)

2. Dự toán chi lương cho cán bộ chuyên trách, công chức, cán bộ không chuyên trách tính theo Nghị định 33 của Chính phủ với mức lương 1.8000.000đ/tháng và các khoản đóng theo lương theo quy định hiện hành, Kinh phí phụ cấp theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh cho người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 06/2020/NQ ngày 14/7/2020 (trong đó hỗ trợ bồi dưỡng các chi hội trưởng thôn, tổ dân phố 300.000 đồng/người/tháng); nhân viên thú y cấp xã theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021; Phụ cấp ĐB HĐND, Trưởng, phó các Ban HĐND cấp xã; phụ cấp cấp ủy, phụ cấp y tế, Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã theo quy định tại Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh và hỗ trợ kiểm soát thủ tục CCHC, phụ cấp người đứng đầu hội đặc thù, phụ cấp Đội trưởng, Đội phó dân phòng theo NQ29 của HĐND tỉnh Kinh phí hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW ngày 04/8/2009 của Trung ương Đảng, Đội viên Đề án 500. Ngoài ra, bổ sung chế độ, chính sách và điều kiện đảm bảo hoạt động của HĐND các cấp theo quy định tại Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 31/3/2017 của HĐND tỉnh; Kinh phí hoạt động thường xuyên của cán bộ luân chuyển; Hoạt động công vụ Đảng, HĐND, UBND, MT-ĐT; bổ sung thêm 20 triệu đồng/xã/năm về hoạt động thường xuyên của công an chính quy về đảm nhiệm các chức danh danh công an xã; Kinh phí thực cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết nông thôn mới, đô thị văn minh" và "Toàn dân đoàn kết xây dựng ĐSVH ở khu dân cư" theo quy định tại Thông tư 121/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính; Bổ sung kinh phí phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; kinh phí thực hiện hoạt động giám sát đầu tư cộng đồng. Kinh phí thực QP-AN, bao gồm kinh phí phụ cấp cho lực lượng Dân quân tự vệ, phụ cấp phó Chỉ huy trưởng quân sự xã, thôn đội trưởng, Công an viên thôn theo các NQ 12, 14/2021/NQ-HĐN ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh, kinh phí khám sức khỏe NVQS.

Dự toán chi sự nghiệp kinh tế; Sự nghiệp môi trường-đề án xử lý rác thải; Tiền sử dụng đất; Vốn XDCB tập trung bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại NQ 05 của HĐND tỉnh, kiến thiết thị chính có mục tiêu và các vốn có mục tiêu khác (tỉnh) năm 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán 2024	Ghi chú
	Tổng số (A+B)	190.431	
A	Sự nghiệp kinh tế (I+...+XV)	92.375	
I	Sự nghiệp nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện	4.750	
1	Thực hiện kế hoạch hỗ trợ xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và tái cơ cấu nông nghiệp năm 2024	3.870	
1.1	Vốn ngân sách huyện đối ứng thực hiện lồng ghép vốn sự nghiệp NS TW Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh năm 2023 chuyển sang năm 2024 (TT 55/2023/TT-BTC)	793	
1.2	Vốn ngân sách huyện đối ứng thực hiện lồng ghép vốn sự nghiệp NS TW Chương trình xây dựng nông thôn mới năm 2024 (TT 55/2023/TT-BTC)	1.000	
1.3	Hỗ trợ thực hiện các mô hình ứng dụng công nghệ cao theo tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới nâng cao 2023-2025	450	
1.4	Khảo nghiệm, thử nghiệm một số giống lúa mới, xây dựng mô hình nông nghiệp hữu cơ, sản xuất nông nghiệp tuần hoàn, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp, ...	600	
1.5	Thực hiện KH số 253/KH-UBND ngày 22/11/2023 về triển khai thực hiện Đề án phát triển đàn lợn nái hướng hữu cơ và an toàn sinh học theo chuỗi giá trị năm 2024-Phân vốn Ngân sách huyện (hỗ trợ giống, thức ăn; xây dựng chuồng trại, ...): 05 hộ (03 lợn nái, 36 lợn thịt); hỗ trợ giống, thức ăn; xây dựng chuồng trại...theo chính sách hiện hành.	227	
1.6	Triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao (theo Quyết định số 3144/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh); qui mô 02 mô hình (10 con/mô hình, trồng 04 ha cây làm thức ăn chăn nuôi)	300	
1.7	Hỗ trợ xây dựng vườn mẫu (20 vườn)	100	
1.8	Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu (04 thôn)	400	
2	Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản	100	
2.1	Các hoạt động BV NLTS (cả khen thưởng) của Phòng NN và PTNT	40	
2.2	Hỗ trợ công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho các Chi hội nghề cá (Giao phòng NN và PTNT phân bổ)	60	
3	Công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và cây trồng; nâng cao năng lực thú y	220	
a	Công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và cây trồng; nâng cao năng lực thú y	30	
b	Kinh phí phòng chống bệnh viêm da nổi cục trâu bò (Theo Quyết định 246/QĐ-UBND, ngày 25/6/2021 của UBND huyện)	100	
c	Công tác bảo vệ cây trồng, phòng chống dịch bệnh cây trồng; tổng kết công tác trồng trọt và bảo vệ thực vật; khảo nghiệm các mô hình thuộc lĩnh vực bảo vệ cây trồng	90	
4	Sự nghiệp nông nghiệp, khuyến công; các hoạt động xúc tiến du lịch trên địa bàn huyện	170	

Stt	Nội dung	Dự toán 2024	Ghi chú
a	Kinh phí quản lý sự nghiệp nông nghiệp	10	
b	Kinh phí quản lý sự nghiệp khuyến công	20	
c	Hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp tham gia các đợt Hội chợ do tỉnh tổ chức	20	
d	Các hoạt động xúc tiến du lịch trên địa bàn huyện 50 trđ. Tổ công tác thực hiện QĐ 35 của Tỉnh 70 trđ	120	
5	Kinh phí phụ cấp Tổ trưởng NTTS, Chủ tịch Chi hội nghề cá và Tổ Hợp tác các xã	105	
6	Kinh phí Ban chỉ đạo và Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	200	
7	Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể	15	
8	Kinh phí hoạt động của Ban PCTT và TKCN	70	
II	Sự nghiệp giao thông	50	
	Kinh phí hoạt động của Ban an toàn giao thông huyện	50	
III	Sự nghiệp kiến thiết thị chính (ngân sách huyện)	6.130	
1	Chính trang, mở rộng khuôn viên Trường THPT Hóa Châu	1.800	
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở cơ quan Huyện ủy	1.200	
3	Sửa chữa, nâng cấp công viên Đại tướng Nguyễn Chí Thanh	340	
4	Hỗ trợ xây dựng Nhà văn hoá các thôn	250	
5	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể dục ngoài trời cho xã, thị trấn và thôn	580	
6	Kinh phí thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh khai thác chợ năm 2022	20	
7	Kinh phí hoạt động, sửa chữa, thay thế hư hỏng, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện công cộng; phát quang tuyến.	1.940	
IV	Sự nghiệp khoa học công nghệ	250	
1	Thực hiện các mô hình chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ	230	
2	Kinh phí quản lý sự nghiệp khoa học công nghệ	20	
V	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa nước	7.800	
1	Hỗ trợ sản xuất lúa nước	3.000	
2	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa kịp thời các công trình thủy lợi thiết yếu do huyện quản lý	4.800	Phân bổ khi có thông báo thẩm định của tỉnh
VI	Miễn giảm thủy lợi phí	9.691	
VII	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, đề án thuộc các chính sách do HĐND và UBND tỉnh ban hành	4.204	
1	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	400	
2	Hỗ trợ chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp	1.500	
3	Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng	1.100	
3.1	Mô hình thí điểm của Trung ương: Mô hình du lịch nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới tại thôn Ngư Mỹ Thạnh, xã Quảng Lợi	900	
3.2	Hỗ trợ xây dựng khu trải nghiệm Làng rau Thành Trung, xã Quảng Thành	100	

Stt	Nội dung	Dự toán 2024	Ghi chú
3.3	Hỗ trợ xây dựng khu trải nghiệm làng nghề truyền thống Mây tre đan Bao La, xã Quảng Phú	100	
4	Hỗ trợ đầu tư, bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích đã được xếp hạng (nằm ngoài Quần thể di tích Cố đô Huế): Khu lưu niệm đại tướng Nguyễn Chí Thanh	1.200	
4.1	Tu sửa các hạng mục cấp thiết tại di tích lịch sử Khu lưu niệm Đại tướng Nguyễn Chí Thanh	75	
4.2	Chùa Thành Trung, xã Quảng Thành	633	
4.3	Địa điểm Đình Thủy Lập, xã Quảng Lợi	492	
5	Kinh phí hỗ trợ di dời hoặc chấm dứt hoạt động chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi	4	
VIII	Sự nghiệp môi trường và kinh phí thực hiện Đề án xử lý rác thải, thoát nước	7.400	
1	Kinh phí dịch vụ công ích về cây xanh và một số nhiệm vụ khác liên quan: Quản lý, duy trì, chăm sóc, trồng bổ sung và tỉa cây, trồng dặm cây xanh khuôn viên Nhà Văn hoá, các công viên, dải phân cách, vỉa hè các tuyến đường khu trung tâm huyện; trang trí hoa Tết năm 2024	2.000	
2	Kinh phí dịch vụ công ích theo Đề án thu gom rác thải; sự nghiệp môi trường một số nhiệm vụ khác liên quan: Thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải xây dựng, rác thải cây xanh, thuốc bảo vệ thực vật; quan trắc môi trường bãi rác chôn lấp tập trung...; quản lý nghĩa trang tập trung của huyện; ...	3.300	
3	Hỗ trợ các hoạt động khác về môi trường (Phòng Tài nguyên và Môi trường)	60	
4	Kinh phí quản lý và tổ chức các hoạt động về môi trường	100	
4.1	Quản lý sự nghiệp môi trường	30	
4.2	Các hoạt động Kỷ niệm Ngày Môi trường Thế Giới 5/6	20	
4.3	Kiểm tra, truy quét các đối tượng khai thác cát, sạn, khoáng sản trái phép của Đoàn liên ngành	30	Hỗ trợ Công an huyện
4.4	Kiểm tra các cơ sở SXKD dịch vụ gây ô nhiễm môi trường	20	
5	Sửa chữa, nâng cấp, xây mới thùng đựng rác thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	450	
6	Kinh phí xử lý các hoạt động đột xuất về môi trường	1.490	
IX	Kinh phí trồng và chăm sóc cây xanh cảnh quan	2.500	Từ mục IX đến XV sẽ phân bổ chi tiết sau khi có thông báo thẩm định của tỉnh và nếu có vốn sự nghiệp thì sẽ trừ tiết kiệm để CCTL theo quy định
X	Hỗ trợ sửa chữa trụ sở cơ quan, đơn vị trên địa bàn	7.500	
XI	Kiến thiết thị chính tỉnh	7.100	
XII	Kinh phí phát triển hạ tầng giao thông và duy tu sửa chữa hệ thống giao thông	10.000	
XIII	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội	18.000	
XIV	Quản lý đường bộ, an toàn đường bộ	5.000	

Stt	Nội dung	Dự toán 2024	Ghi chú
XV	Kinh phí sự nghiệp đảm bảo trật tự an toàn giao thông	2.000	
B	Nguồn tiền sử dụng đất của huyện 2024 (65,149 tỷ đồng) và Vốn XDCB tập trung bổ sung có mục tiêu theo tiêu chí tại NQ 05 của HĐND tỉnh (18,492 tỷ đồng) và Thu Quỹ đất của huyện từ tiền sử dụng đất của các xã, thị trấn nộp lên (14,145 tỷ đồng) (I+...+VII)	98.056	
I	Vốn bổ sung các công trình đã quyết toán, còn thiếu vốn; vốn đối ứng các dự án	1.570	
	Vốn bổ sung các công trình đã quyết toán, còn thiếu vốn	1.570	
II	Vốn chuẩn bị đầu tư theo Luật Đầu tư công	2.000	
	Vốn chuẩn bị đầu tư các dự án 2024	2.000	
III	Các dự án qui hoạch	2.000	
	Lập mới, điều chỉnh, bổ sung các qui hoạch của huyện	2.000	
IV	Các dự án GPMB xây dựng công trình và tạo quỹ đất sạch kêu gọi đầu tư	7.400	
1	GPMB khu qui hoạch Nhà thi đấu và tập luyện huyện Quảng Điền	400	
2	Dự án chỉnh trang Công viên Cồn Tộc (giai đoạn 3)	3.000	
3	GPMB Quốc lộ 49B - Đoạn qua Quảng Công, Quảng Ngạn	4.000	
V	Các dự án chuyển tiếp 2022-2024	40.306	
1	Hỗ trợ xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025, kết hợp chỉnh trang các khu trung tâm xã; vốn đối ứng thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025	9.500	
2	Đầu tư hạ tầng vỉa hè, thoát nước, cây xanh đường Nguyễn Kim Thành, đoạn từ Tổ dân phố Vân Cẩn đến đường vào khu công nghiệp xã Quảng Vinh	563	
3	Xây dựng vỉa hè, thoát nước đường Tỉnh lộ 19, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng tỉnh lộ đoạn qua Khu trung tâm xã Quảng Thọ	500	
4	Hạ tầng khu dân cư phía Đông xã Quảng Lợi (giai đoạn 2)	1.705	
5	Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất khu dân cư phía Bắc Trung tâm thương mại thuộc khu quy hoạch bến xe khách huyện Quảng Điền (giai đoạn 3)	3.000	
6	Dự án Nhà đa năng Trường THCS Đặng Dung, thị trấn Sịa	1.000	
7	Trường học đạt chuẩn quốc gia 2021-2025-huyện Quảng Điền (Dự án 1 và Dự án 2)	1.374	
8	Cầu Phú Lương B, huyện Quảng Điền	5.000	
9	Hạ tầng khu dân cư phía Đông xã Quảng Lợi (giai đoạn 2)	3.000	
10	Hạ tầng khu dân cư An Gia phía Bắc Trung tâm Chính trị huyện	2.865	
11	Trường học đạt chuẩn quốc gia 2021-2025-huyện Quảng Điền (Dự án 3)	7.527	
12	Khắc phục sạt lở hói Nam Phù, xã Quảng Phú (giai đoạn 3)	550	
13	Cổng An Thành, xã Quảng Thành	1.265	
14	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án nâng cao độ sâu trường, tuyến đường đến trường trên địa bàn huyện Quảng Điền	2.457	
14.1	Thị trấn Sịa (Trường Mầm non Sơn Ca; Trường Tiểu học số 1; Trường THCS Đặng Dung)	341	
14.2	Xã Quảng Vinh (Trường Tiểu học số 1; Trường THCS Nguyễn Hữu Đà)	358	
14.3	Xã Quảng Phú (Trường Tiểu học số 2)	101	
14.4	Xã Quảng Thọ (Trường Tiểu học số 1)	142	

Stt	Nội dung	Dự toán 2024	Ghi chú
14.5	Xã Quảng Thành (Trường THCS Đặng Tất; Trường Mầm non Kim Thành; Trường Mầm non Phú Thanh)	1.195	
14.6	Xã Quảng An (Trường THCS Nguyễn Hữu Dật; Trường Mầm non Đông Phú-Cơ sở Phú Lương B; Trường Mầm non Xuân Dương)	244	
14.7	Xã Quảng Thái (Trường Tiểu học Quảng Thái)	76	
VI	Dự án khởi công mới	36.280	
1	Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/HU ngày 08/12/2021 (thị trấn Sịa)	8.072	Hỗ trợ 40% phần huyện hưởng
2	Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 08/12/2021 (xã Quảng Thành)	2.220	Hỗ trợ 30% phần huyện hưởng
3	Hỗ trợ xây dựng nông thôn mới nâng cao kết hợp chỉnh trang khu trung tâm xã	18.144	Thu đầu tư gia từ các dự án hỗ trợ theo Thông báo 195 của Huyện ủy. Hỗ trợ 30% phần huyện hưởng đầu tư xây dựng xã nông thôn mới nâng cao
4	Đầu tư hạ tầng thiết yếu các vùng sản xuất tập trung, hàng hoá năm 2023	2.200	
4.1	Đầu tư tuyến giao thông ra khu vực sản xuất lúa chất lượng tại thôn 3, xã Quảng Ngạn	1.100	
4.2	Đầu tư hạ tầng đường nội bộ phục vụ sản xuất theo hướng công nghệ cao kết hợp với tham quan du lịch trải nghiệm tại HTX Thạnh Lợi	800	
4.3	Đầu tư hạ tầng, hệ thống nhỏ giọt phục vụ sản xuất vùng trồng mướp đắng tập trung theo tiêu chuẩn Vietgap ở thôn Tây Hoàng	300	
5	Hạ tầng các điểm du lịch cộng đồng thôn Thành Trung, xã Quảng Thành	3.644	
6	Cải tạo, sửa chữa Nhà Văn hóa huyện Quảng Điền	2.000	
VII	Chi cho sự nghiệp	8.500	
1	Hỗ trợ xi măng bê tông hoá, thoát nước đường giao thông	4.000	
2	Các dự án, hoạt động khác	4.500	
	TTKLHT Lập Quy hoạch sử dụng đất 2021-2025, tầm nhìn đến 2050	736,323	
	TTKLHT Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	111,432	
	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024	470	
	Duy tu bảo dưỡng, bảo trì các công trình giáo dục, giao thông, thủy lợi, hệ thống điện chiếu sáng công cộng, ...	1.972,245	
	Kinh phí thẩm định giá đất (Hội đồng thẩm định giá đất)	150	
	Kinh phí điều tra và đề xuất giá đất năm 2023 theo qui định của Chính phủ hàng năm	30	
	Kinh phí tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất	850	
	Dự án thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin quản lý trang trại địa bàn huyện Quảng Điền	180	